Name: ……..

Date: …. /…. /20....

Class: S2…

Grammar: …….

Listening: …….

Mini Test: ……..…....

Season & Weather

Grammar & Starters listening

A. Grammar.

- **Present continuous** *(Hiện tại tiếp diễn)*

Khẳng định

- **I + am + V-ing.**
- **You / We / They + are + V-ing.**
- **He / She / It + is + V-ing.**

Ví dụ

- **I am cooking**. *(Con đang nấu ăn.)*
- **They are cooking**. *(Họ đang nấu ăn.)*
- **He is dancing**. *(Anh ấy đang nhảy múa.)*

Phủ định

- **I'm not + V-ing.**
- **You / We / They + aren't + V-ing.**
- **He / She / It + isn't + V-ing.**

Ví dụ

- **I'm not cooking now**. *(Con đang không nấu ăn.)*
- **They aren't cooking**. *(Họ đang không nấu ăn.)*
- **He isn't dancing**. *(Anh ấy đang không nhảy múa.)*

Câu hỏi

- **Are + you / we / they + V-ing?**
  - ⇨ **Yes, you / we / they are.**
  - ⇨ **No, you / we / they aren't.**
- **Am I + V-ing?**
  - ⇨ **Yes, you are.**
  - ⇨ **No, you aren't.**
- **Is + he / she / it + V-ing?**
  - ⇨ **Yes, he / she is.**
  - ⇨ **No, he / she isn't.**

Ví dụ

- **Are they eating?** *(Có phải họ đang ăn không?)*
  - ⇨ **Yes, they are.** *(Phải, họ đang ăn.)*
- **Am I eating soup?** *(Có phải tớ đang ăn súp không?)*
  - ⇨ **Yes, you are.** *(Phải, cậu đang ăn súp.)*
- **Is he dancing?** *(Có phải anh ấy đang nhảy không?)*
  - ⇨ **Yes, he is.** *(Phải, anh ấy đang nhảy.)*

V: động từ nguyên mẫu; V-ing: động từ nguyên mẫu thêm ing.

Lưu ý	I'm = I am	She is = She's	He is = He's	isn't = is not	aren't = are not

LIVEWORKSHEETS

B. Vocabulary.

	Vocabulary	Meaning		Vocabulary	Meaning
1	**cake (n)**	bánh ngọt	4	**T-shirt (n)**	áo phông
2	**poster (n)**	tấm áp phích	5	**fantastic (adj)**	tuyệt vời
3	**wall (n)**	bức tường			

n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ

***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

C. Homework.

I. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. (**Are**) / **Is** you watching TV?

1. **Is / Are** he dancing? No, he **is / isn't**.

2. **Is / Are** they cooking? Yes, they **are / aren't**.

3. **Am / Are** I singing a song? Yes, you **aren't / are**.

4. **Is / Are** she writing a book? Yes, she **is / isn't**.

5. **Are / Is** we going to Vietnam? Yes, we **aren't / are**.

II. Con hãy viết câu đầy đủ theo mẫu.

		✓	✗
0.	She / dancing	⇨ She is dancing.	⇨ She isn't dancing.
1.	He / drive a car.	⇨_____.	⇨_____.
2.	I / read a book.	⇨_____.	⇨_____.
3.	We / plant a tree.	⇨_____.	⇨_____.
4.	You / draw a horse.	⇨_____.	⇨_____.
5.	They / go to the park.	⇨_____.	⇨_____.

❖**Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link:

https://www.youtube.com/watch?v=XzaR4jhU08k

Listen and colour. There is one example.



LIVEWORKSHEETS

Code: Star

MINI TEST

I. Con hãy điền vào chỗ trống thành từ hoàn chỉnh.

I go to [0.] **preschool** now. It is in the [1]**cou__tr__**. I [2]**ri__e** in a car to school. I eat bread this [3]**m__rnin__**. I will be at my new school [4]**al__ d__y**. It is in the city. My teacher [5]**r__a__s** stories for me.

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. I ***read*** */* ***reads*** *books.*

1. We **play / plays** football.
2. I **don't / doesn't** see you.
3. They **don't / doesn't** go to school on Sunday.
4. He **drives / drive** a red bus.
5. She **feeds / feed** the chickens.

StarLink

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS

Code: Link

MINI TEST

I. Con hãy điền vào chỗ trống thành từ hoàn chỉnh.

I go to [0.] **pr**e**sch**o**ol** now. It is in the [1]**c__unt__y**. I [2]**__ide** in a car to school. I eat bread this [3]**__o__ning**. I will be at my new school [4]**__ll __ay**. It is in the city. My teacher [5]**___e__ds** stories for me.

II. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. I ***read*** */* ***reads*** *books.*

1. She **play / plays** football.
2. He **don't / doesn't** see you.
3. We **don't / doesn't** go to school on Sunday.
4. I **drives / drive** a red bus.
5. They **feeds / feed** the chickens.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS